

HỘI THẢO

**ĐÀM PHÁN HIỆP ĐỊNH THƯƠNG MẠI TỰ DO VIỆT NAM - EU
CƠ HỘI VÀ THÁCH THỨC NÀO CHO VIỆT NAM?**

WORKSHOP

**EU - VIETNAM FREE TRADE AGREEMENT NEGOTIATIONS
OPPORTUNITIES AND CHALLENGES FOR VIETNAM**

Hà Nội, ngày 2 tháng 3 năm 2011





EU – Vietnam FTA:

Assessing the potential impact

Hiệp định Thương mại Tự do Việt Nam - EU **Đánh giá tác động tiềm tàng**

Prof. Claudio Dordi (based on a MUTRAP research conducted by C. Dordi, J. M. Philip, F. Lupo Pasini, E. Laurenza)

GS. Claudio Dordi (Dựa trên một nghiên cứu của MUTRAP do C. Dordi, J. M. Philip, F. Lupo Pasini, E. Laurenza thực hiện)



Summary / Nội dung

1. How business sector can support negotiations?
2. How we assessed the potential impact?
3. Impact on FDIs
4. Services
5. Sectoral analysis
6. Conclusions and recommendations

1. Cộng đồng doanh nghiệp có thể hỗ trợ quá trình đàm phán như thế nào?
2. Nghiên cứu đánh giá tác động tiềm tàng đã được thực hiện như thế nào?
3. Tác động đối với FDI
4. Lĩnh vực dịch vụ
5. Phân tích tác động đối với một số ngành
6. Kết luận và Một số Khuyến nghị



How to support negotiations: the business sector

Cách thức hỗ trợ quá trình đàm phán: Cộng đồng DN

- How does tariff reduction works in FTAs?
 - countries are not obliged to reduce immediately all the tariffs
 - reductions take place normally in 10 years
 - EU reduces in shorter time, while developing member has longer deadlines
 - Some sectors are excluded from liberalization
 - The countries decide about different deadlines for different products:
 - Non sensitive, sensitive, very sensitive based on domestic objectives (e.g. local production, protection of non-trade value such as environment, etc.)
- Việc cắt giảm thuế quan được thực hiện như thế nào trong các FTA?
 - Các quốc gia không có nghĩa vụ cắt giảm tất cả các dòng thuế ngay lập tức
 - Thông thường việc cắt giảm thực hiện trong 10 năm
 - EU sẽ thực hiện cắt giảm trong thời gian ngắn hơn, trong khi các nước đang phát triển sẽ có thời hạn dài hơn
 - Một số lĩnh vực được loại trừ khỏi quá trình mở cửa
 - Các quốc gia đưa ra thời hạn cam kết mở cửa khác nhau đối với những sản phẩm khác nhau:
 - Sản phẩm thông thường, sản phẩm nhạy cảm và sản phẩm rất nhạy cảm dựa trên mục tiêu trong nước (ví dụ sản xuất nội địa, bảo vệ giá trị phi thương mại như môi trường...)



How to support negotiations: the business sector

Cách thức hỗ trợ quá trình đàm phán: Cộng đồng DN

- VN: open economy (the lessons from the past: the more the country open, the better trade and economy growth – slides of first part)
- Offensive vs. defensive point of view
 - Defensive: ASEAN + liberalization (missed opportunities)
 - Offensive: ready to reduce tariffs and ask for “strategic reductions” from the EU in the key sectors where tariffs are still high
 - Reduction of tariffs on import will not produce huge increase of imports (as domestic market in VN is not enough developed to absorb EU products)
 - The reduction of tariff will facilitate inflow of technology, raw materials, components useful for VN production
- Việt Nam: Thực hiện mở cửa kinh tế (bài học kinh nghiệm từ quá khứ: Một quốc gia càng mở cửa thì tốc độ tăng trưởng kinh tế, thương mại càng cao – Xem Phần trình bày 1)
- Quan điểm Tấn công hay Phòng thủ?
 - Phòng thủ: ASEAN + tự do hóa (cơ hội bị bỏ lỡ)
 - Tấn công: sẵn sàng cắt giảm thuế quan và yêu cầu EU thực hiện “cắt giảm chiến lược” trong những dòng thuế chủ chốt hiện vẫn duy trì thuế suất cao
 - Cắt giảm thuế nhập khẩu không có nghĩa tăng ồ ạt hàng nhập khẩu (do thị trường nội địa Việt Nam chưa đủ phát triển để hấp thụ các sản phẩm EU)
 - Cắt giảm thuế quan sẽ tạo điều kiện thuận lợi cho dòng chảy công nghệ, nguyên liệu, những yếu tố hữu ích cho sản xuất của Việt Nam



How we assessed the potential impact? Phương pháp đánh giá tác động tiềm tàng?

1. Analysis taking into consideration the whole economy (general equilibrium)

- The reduction of tariffs influence the prices, wages, availability of resources (not infinitive), investments, etc.

2. Analysis of specific sectors (partial equilibrium)

- The tariffs reductions are carried out only for individual sector, and the results are valid for specific sectors (e.g. if EU reduces tariffs on garments VN could expand the production without limitations – no problems in finding raw materials, workers, expand production etc. -). Results sometimes overestimated

1. Phân tích tác động tổng thể nền kinh tế (cân bằng tổng thể)

- Cắt giảm thuế quan ảnh hưởng tới giá cả, tiền lương, các nguồn lực sẵn có (không vô định), đầu tư....

2. Phân tích các lĩnh vực cụ thể (cân bằng từng phần)

- Cắt giảm thuế quan được thực hiện với từng ngành và vì vậy kết quả đánh giá tác động chỉ đúng với từng ngành cụ thể (ví dụ nếu EU cắt giảm thuế quan đối với các sản phẩm dệt may, Việt Nam sẽ có thể mở rộng sản xuất không giới hạn – không phát sinh vấn đề trong tìm kiếm nguồn nguyên liệu, nhân công, mở rộng sản xuất...). Kết quả đánh giá đôi khi vượt quá so với thực tế.



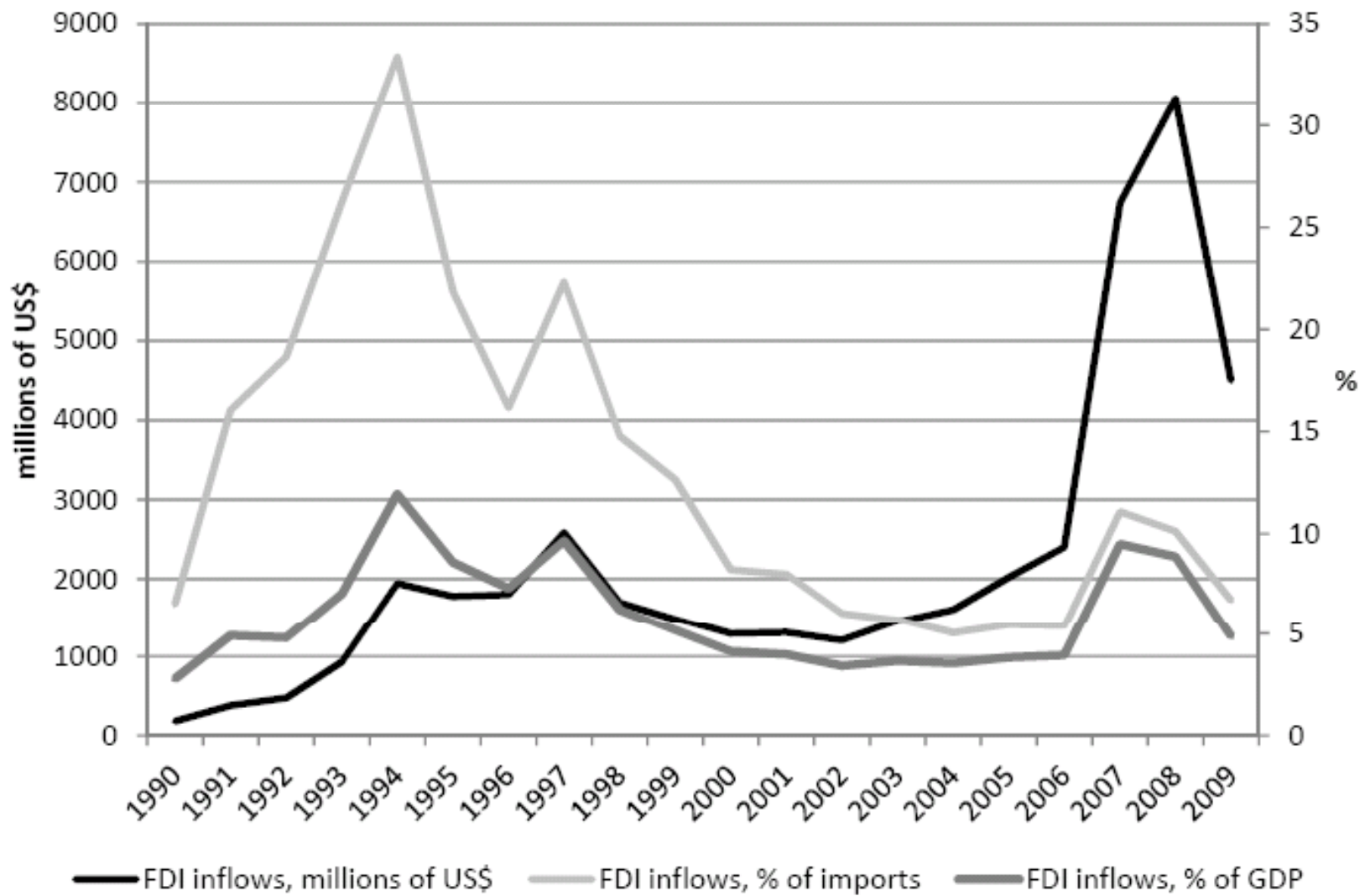
General results of liberalization

Kết quả chung từ tự do hóa

Variables/Các biến	Results/Kết quả
Fiscal Revenue/Nguồn thu tài khóa	+ 26 million USD annually + 26 triệu USD hàng năm
Exports/Xuất khẩu	+ 4% - + 6% annually tăng từ 4-6% năm
Imports/Nhập khẩu	+3.1% (electronic/điện tử: +2.7%, chemical/hóa chất +2.5%, pharmaceuticals/dược phẩm: +3%)
Trade balance/Thặng dư Thương mại	+500 million USD annually + 500 triệu USD hàng năm
GDP/Tổng sản phẩm quốc nội	+2.7% - 3.7% annually Tăng 2.7 – 3.7% năm
Government and private consumptions/ Chi tiêu Chính phủ và Tư nhân	+ 2%
Prices/Giá cả	Substantial decrease/Giảm đáng kể
Wages/Tiền lương	Substantial increase/Tăng đáng kể

FDI in Vietnam

FDI vào Việt Nam





FDI inflows: 2002-2009

Dòng chảy FDI: 2002-2009

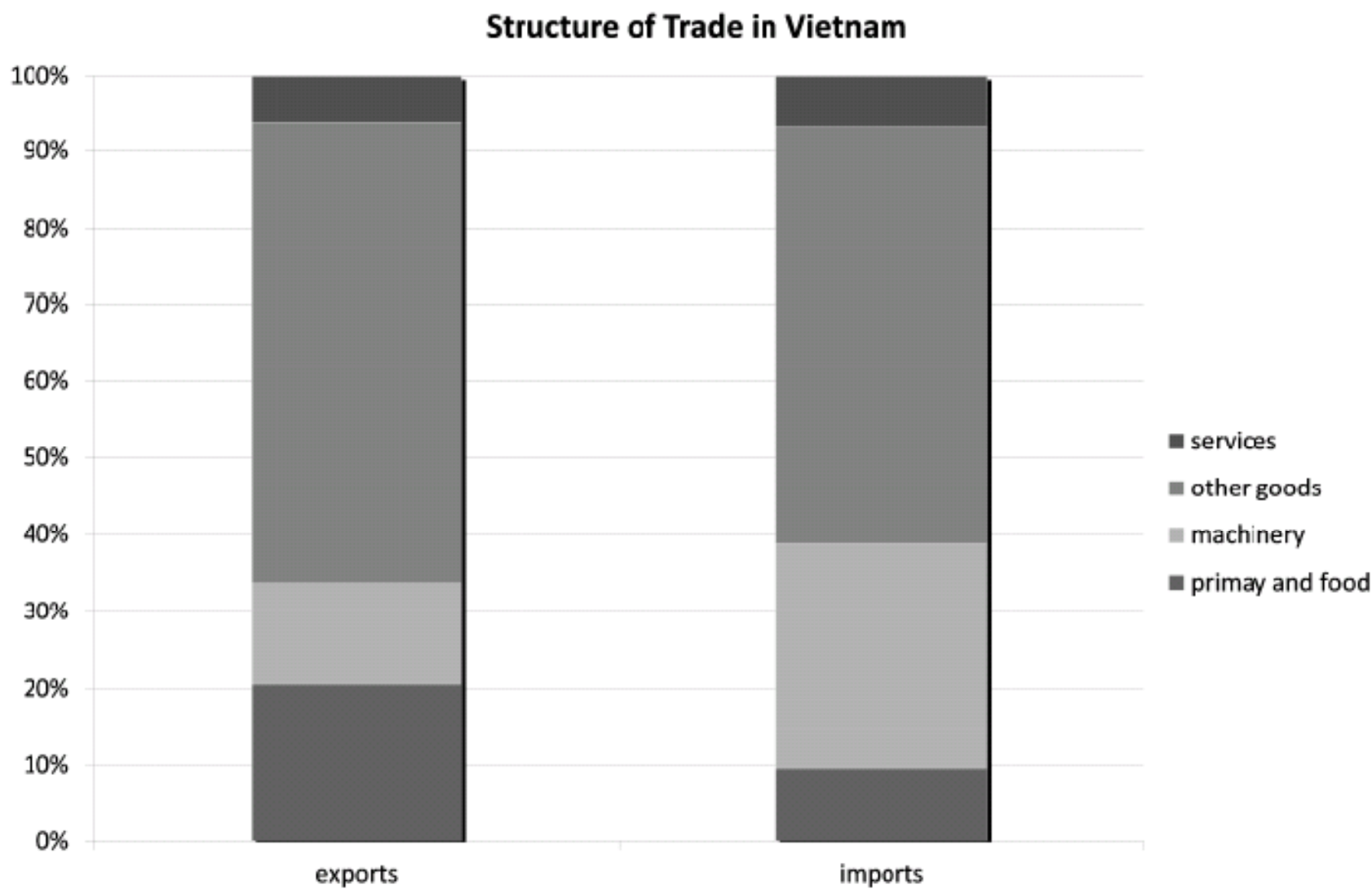
Sector	Registered capital ²							
	2002	2003	2004	2005	2006	2007	2008	2009
Real Estate	7.5	14.9	189.3	164.5	941.0	3,919.9	23,321.0	7,460.8
Accommodation, Food services	154.7	114.0	65.1	31.5	294.9	433.5	2,607.4	5,251.8
Information and Communication	39.1	16.7	21.9	21.3	22.7	31.8	2,458.5	84.9
Art and entertainment	14.6	26.8	8.0	0.4	152.3	497.0	587.3	104.2
Transportation and warehouse	14.0	10.8	20.8	25.5	597.1	230.6	516.2	113.2
Finance, banking and insurance	51.8	4.6	40.9	69.4	17.0	32.3	40.3	100.0
Wholesale and retail	8.7	7.9	51.2	9.2	179.3	112.2	215.7	211.3
Health and social assistance	0.0	2.3	6.0	3.6	6.1	125.8	423.3	12.0
Other services	0.0	7.6	1.8	0.8	0.7	12.8	576.3	19.3
Professional services	12.4	10.0	11.1	28.2	24.7	69.5	89.9	120.0
Education and Training	2.5	4.3	5.8	18.5	8.0	8.0	87.2	6.7
Administration	6.6	1.4	8.2	2.8	28.9	20.4	31.6	18.2
Water supply, waste treatment	0.0	0.5	0.0	0.3	0.1	0.0	34.8	13.2
Total	311.9	221.8	430.1	376.0	2,272.7	5,493.8	30,989.6	13,515.6



Service trade in VN (Million USD) (Manchin, Francois, 2011)
Thương mại Dịch vụ tại Việt Nam (triệu USD)

	2005	2006	2007	2008	2009
Exports	4265	5100	6460	7006	5766
Transportation	1167	1540	1879	2356	2062
Postal and telecommunication	100	120	110	80	124
Travel	2300	2850	3750	3930	3050
Finance	220	270	332	230	175
Insurance	45	50	65	60	65
Government services	33	40	45	50	100
Other services	400	230	279	300	190
Imports	4450	5122	7177	7956	6900
Transportation	2190	2580	4079	4974	4273
Postal and telecommunication	31	30	47	54	59
Travel	900	1050	1220	1300	1100
Finance	230	270	300	230	153
Insurance	249	302	461	473	354
Government services	30	40	40	75	141
Other services	820	850	1030	850	820

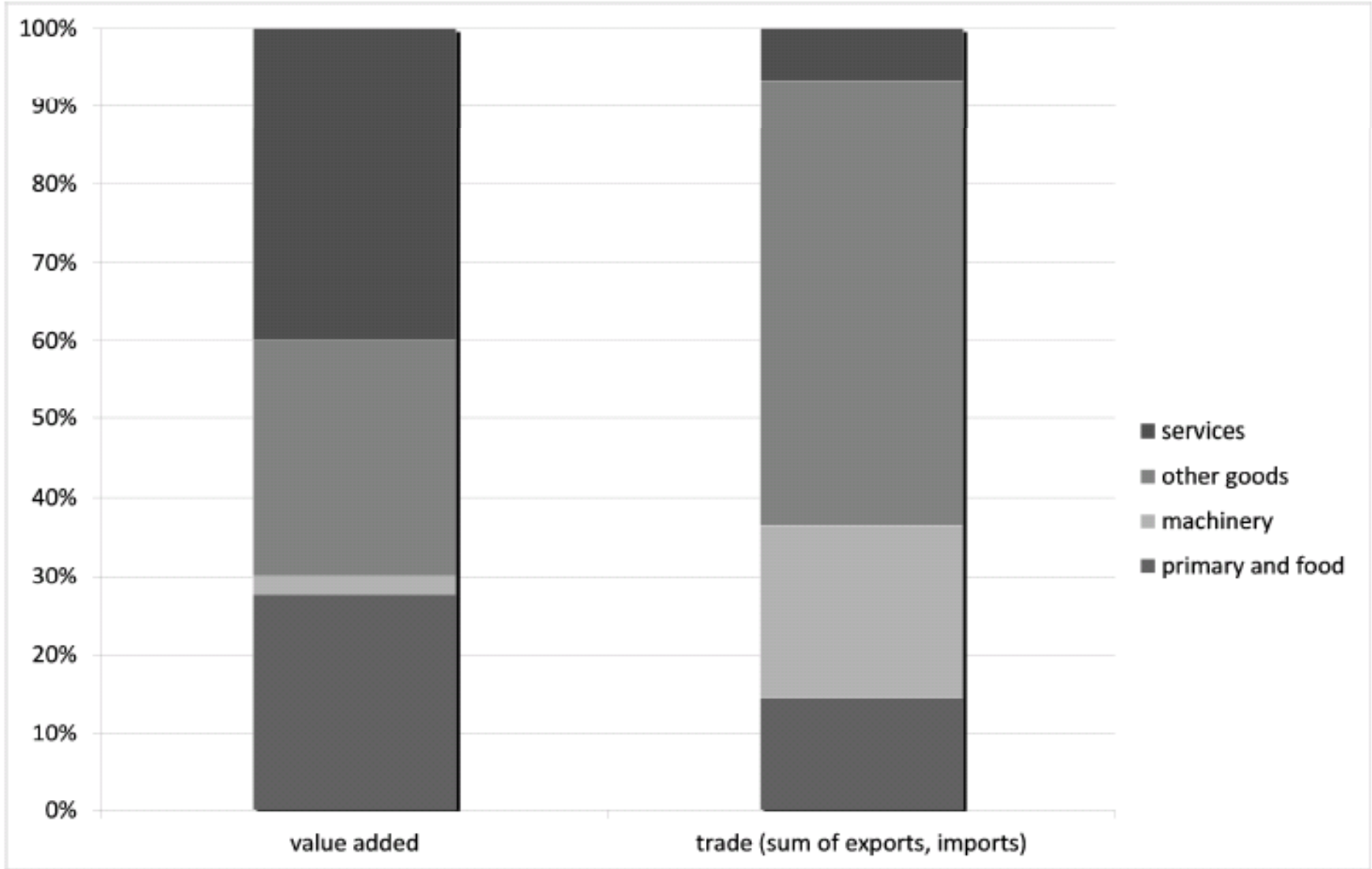
Trade in services is limited (Francois, Manchin, 2011)
Thương mại Dịch vụ còn hạn chế





The potential for trade in services (Francois, Manchin, 2011)

Tiềm năng Thương mại Dịch vụ





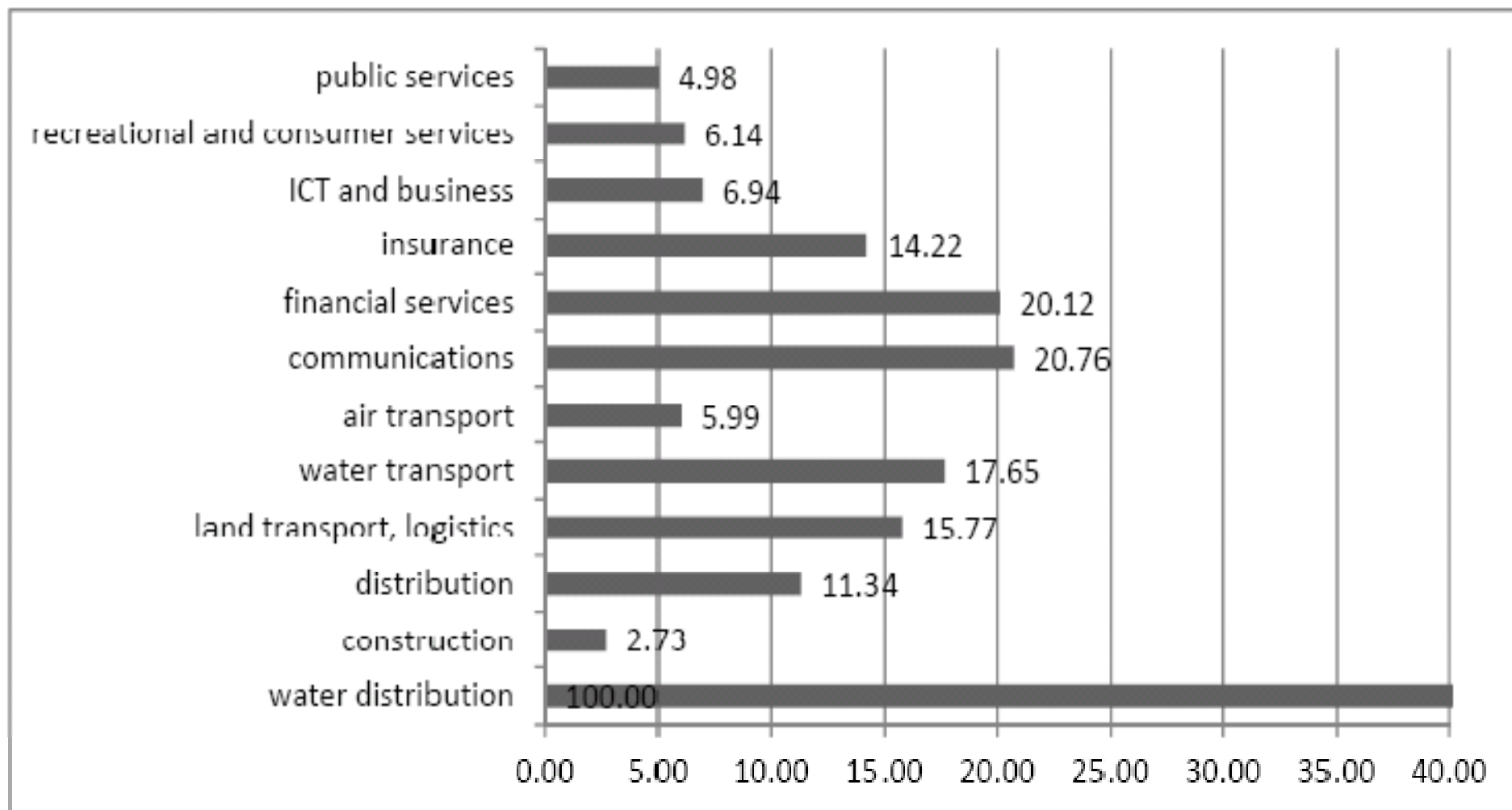
Trade in services: sectors and main partners (Francois, Manchin, 2011)

Thương mại Dịch vụ: Lĩnh vực và Đối tác chủ chốt

	Imports from			Exports to		
	ASEAN	United States	EU	ASEAN	United States	EU
water distribution	0.1	0.6	1.3	0	0	0.1
construction	7.6	16.9	121.7	6.2	3.9	72
distribution	20.6	21.7	171.9	18.1	27.3	181.6
land transport, logistics	17.4	66.5	105.7	5	43.8	63.5
water transport	8.4	5.1	86.2	7.1	6.4	64.7
air transport	15.7	44.7	151.5	11.1	50.8	135.6
communications	8.2	24.3	122	5.1	22.8	110.9
financial services	7.7	71.1	220.2	4.6	19.2	125.6
insurance	7.2	40.8	151.2	9.3	68.2	66
ICT and business	39.2	120.1	596.6	34.7	65.2	372.2
recreational and consumer services	14.2	71.5	129.2	12.3	11.3	99.9
public services	4.7	174.1	120.9	7.2	149.7	95.1
total services	151	657.4	1978.4	120.7	468.6	1387.2
share in total trade (in %)	1.3	25.3	29.1	1.9	4.3	11.7

Potential impact on export of services to EU (Manchin, Francois, 2011)

Tác động tiềm tàng tới xuất khẩu các ngành dịch vụ sang EU



The importance of services for the other sectors

Tầm quan trọng của Dịch vụ đối với các ngành khác

	total direct costs/ Tổng chi phí trực tiếp	total input costs/ Tổng chi phí đầu vào	relative to value added/ Giá trị gia tăng liên quan
Rice/ Gạo	9.23	14.39	11.56
Vegetables, fruit/ Rau quả	2.74	14.93	3.36
Forestry/ Lâm nghiệp	5.50	23.92	7.14
Fishing/Thủy sản	8.66	21.97	14.28
Food products/ Thực phẩm	5.65	7.22	20.05
Textiles/ Dệt may	5.79	7.08	31.55
Wearing apparel/ May mặc	4.99	5.68	41.19
Leather products/Sản phẩm da	5.61	6.54	39.23
Wood products/ Đồ gỗ	7.16	9.64	27.87
Electronics/ Điện tử	6.69	7.66	53.06
Machinery/ Máy móc	5.87	7.44	27.93

Sectoral analysis: textiles and garment

Phân tích ngành: Dệt may

HS code/Mã HS	Description/ Tên Sản phẩm	Scenario 1 (only VN-EU FTA) Kịch bản 1 (chỉ có FTA Việt Nam - EU)	Scenario 2: (VN EU FTA and EU other FTAs under negotiations) Kịch bản 2 (Việt Nam và các quốc gia khác cùng đàm phán FTA với EU)	Scenario 3: (NO VN-EU FTA and other FTAs under negotiations) Kịch bản 3 (Việt Nam không đàm phán, các quốc gia khác đàm phán FTA EU)
61	APPAREL AND CLOTHING ACCESSORIES, KNITTED OR CROCHETED SP may mặc (tính cả hàng đan, móc)	+ 17.14%	+16.10%	-0.91%
62	APPAREL AND CLOTHING ACCESSORIES, NOT KNITTED OR CROCHETED SP may mặc (không tính hàng đan, móc)	+16.61%	+15.88%	-0.70%
63	OTHER MADE-UP TEXTILE ARTICLES; SETS; Các sản phẩm dệt may bộ khác	+14.31%	+13.22%	-1.08%
61+62+63	Total Toàn ngành	+16.59%	+15.75%	-0.78%



Sectoral analysis: textiles and garment

Phân tích ngành: Dệt may

- EU is world's second largest exporter of textiles: 36.3 bn. USD in 2009
- EU is a net importer: 80.5 bn. (China, 39%, Turkey, 14%, India, 7.7%, Bangladesh, 6.3%, Tunisia, 3.6%)
- VN exports 65% to US market, after EU and Japan
- 2009 difficulties in exporting to US: VN found niches markets (Turkey, Middle East, Easter Europe)
- 2009: VN-Japan FTA (the export to Japan rose from 23 to 25%)
- Main competitors of VN: China, India, Pakistan and Bangladesh
- EU là nhà xuất khẩu dệt may lớn thứ 2 thế giới với 36.3 tỷ USD năm 2009
- EU là khối nhập khẩu ròng: 80.5 tỷ (trong đó nhập khẩu từ: Trung Quốc 39%, Thổ Nhĩ Kỳ 14%, Ấn Độ 7.7%, Bangladesh 6.3%, Tunisia 3.6%)
- Việt Nam xuất khẩu 65% sang thị trường Mỹ và sau đó là EU, Nhật Bản
- Những khó khăn trong xuất khẩu sang Mỹ năm 2009: Việt Nam phải tìm kiếm các thị trường nhỏ hơn (Thổ Nhĩ Kỳ, Trung Đông, Đông Âu)
- Năm 2009: thực thi FTA Việt Nam – Nhật Bản (xuất khẩu sang Nhật Bản tăng từ 23 - 25%)
- Đối thủ cạnh tranh chủ yếu của Việt Nam: Trung Quốc, Ấn Độ, Pakistan và Bangladesh



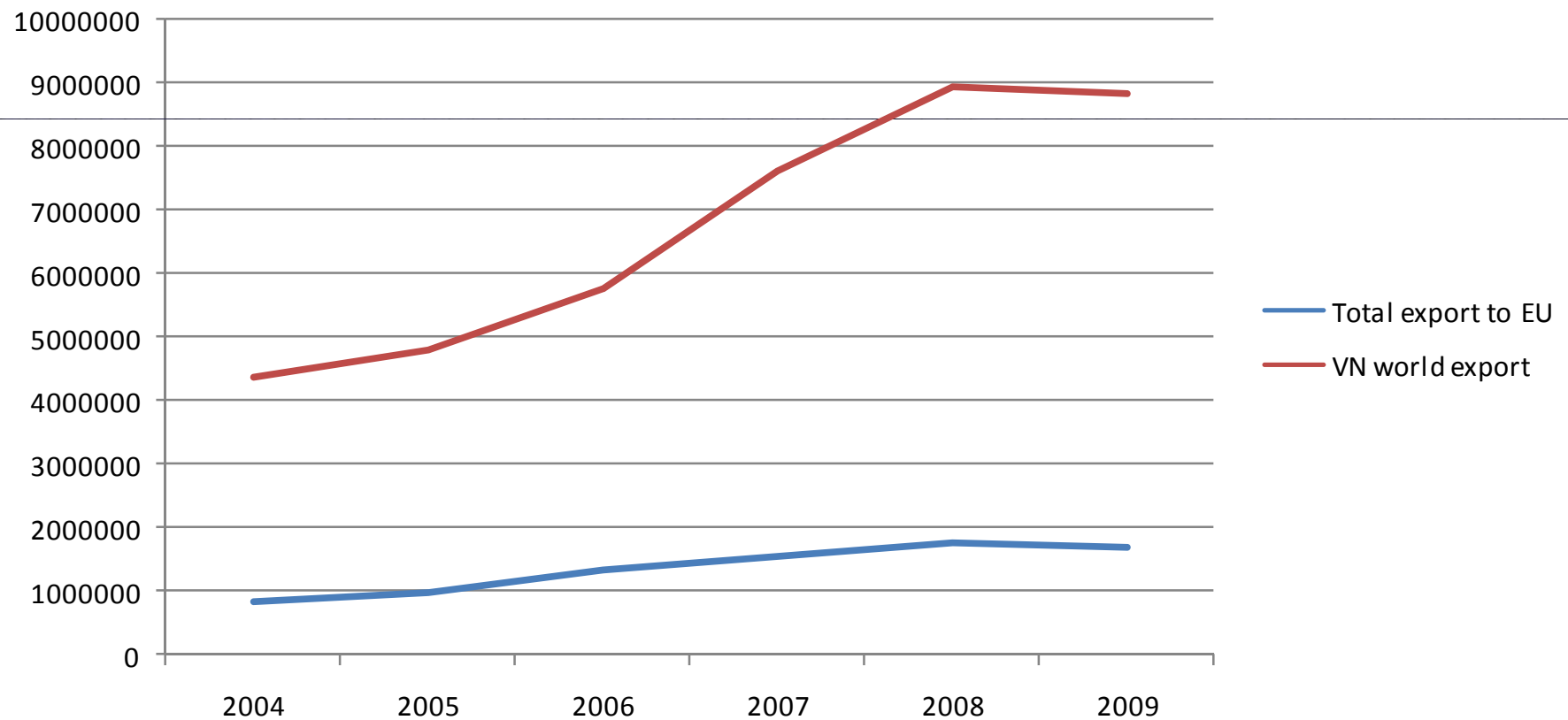
Present situation. Export vs EU/world Tình hình xuất khẩu vào EU/ Thế giới

% of export of Vietnam in EU/World % xuất khẩu của Việt Nam sang EU/Thế giới	2004	2005	2006	2007	2008
Export HS 61 Xuất khẩu mã HS 61	13.52	15.18	18.89	14.76	13.58
Export HS 62 Xuất khẩu mã HS 62	20.01	21.32	24.57	24.05	24.95
Export HS 63 Xuất khẩu mã HS 63	37.35	31.88	27.23	26.47	22.11

Exports to EU

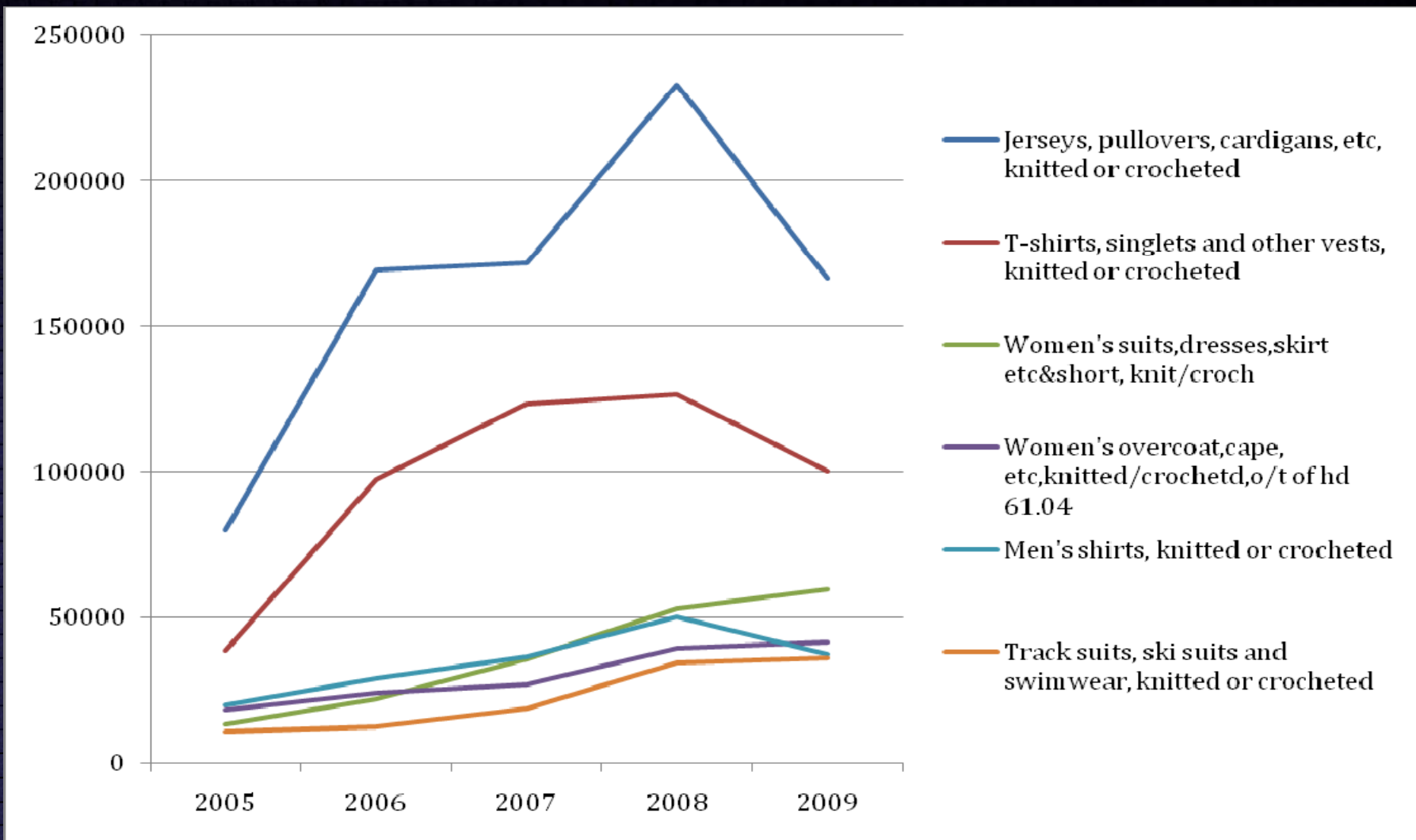
Tình hình xuất khẩu sang EU

Export of VN of Garments and Apparel



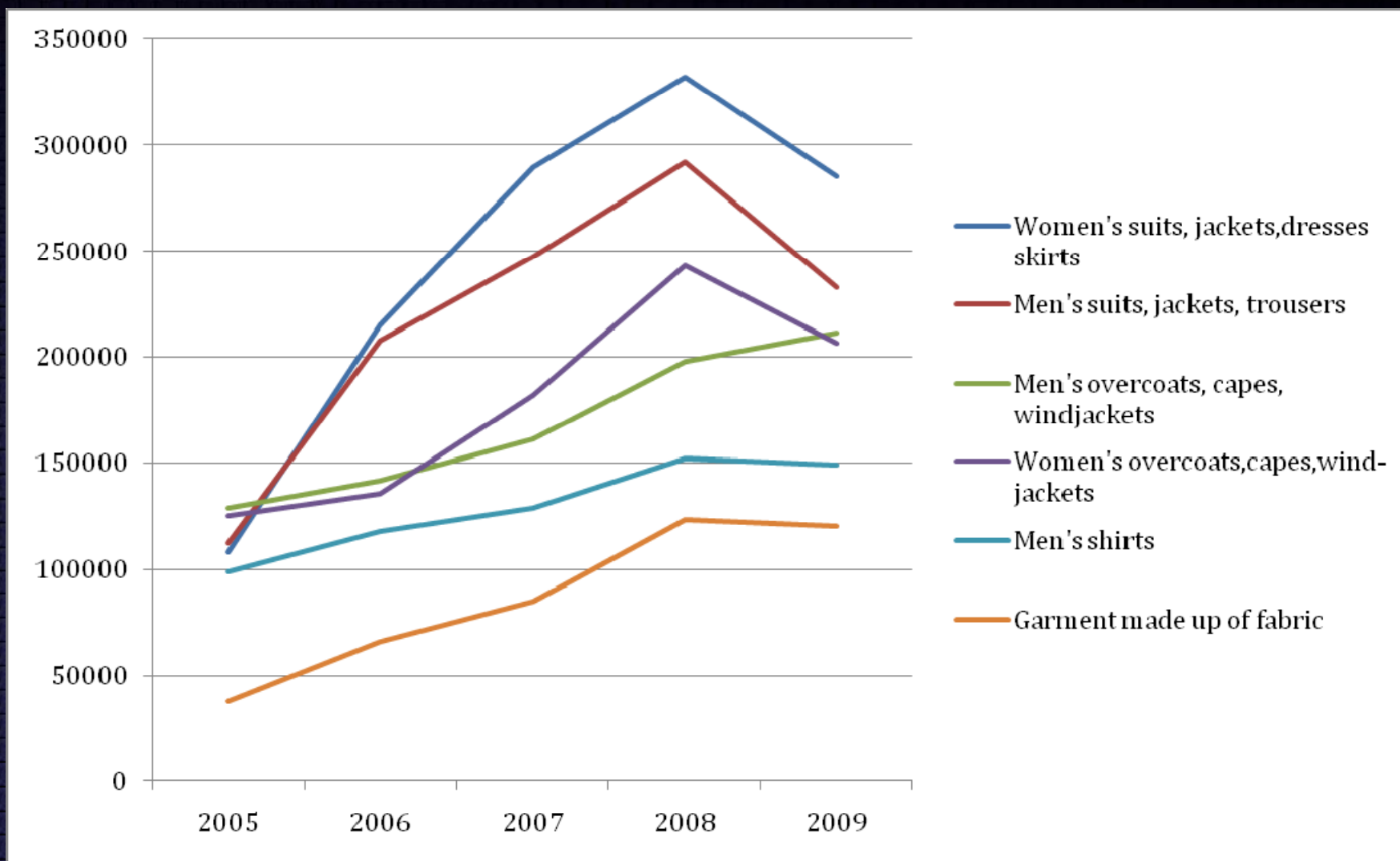
Exports to EU

Tình hình xuất khẩu sang EU



Exports to EU

Tình hình xuất khẩu sang EU



EU tariffs on textiles

Thuế suất EU áp dụng đối với hàng dệt may nhập khẩu

Product/ Sản phẩm	Partner Đối tác	Simple Average Thuế suất trung bình	Weighted Average Thuế suất bình quân gia quyền	Standard Deviation Lệch so với chuẩn	Minimum Rate Thuế suất thấp nhất	Maximum Rate Thuế suất cao nhất
Knitted/ tính hàng đan, móc	Bangladesh	11.72	11.96	1.1	8	12
not knitted/ không tính hàng đan, móc	Bangladesh	11.31	11.89	1.37	6.3	12
Knitted/ tính hàng đan, móc	China/Trung Quốc	11.67	11.71	1.12	8	12
not knitted/ không tính hàng đan, móc	China/Trung Quốc	11.31	11.54	1.36	6.3	12
Knitted/ tính hàng đan, móc	India/ Ấn Độ	11.67	11.88	1.12	8	12
not knitted/ không tính hàng đan, móc	India/ Ấn Độ	11.31	11.62	1.36	6.3	12
Knitted/ tính hàng đan, móc	Pakistan	11.68	11.51	1.09	8	12
not knitted/ không tính hàng đan, móc	Pakistan	11.31	11.87	1.37	6.3	12



Footwear

Phân tích ngành: Giày dép

- EU major producer and exporter of high quality and high value shoes (second major world exporter of footwear, Euro 5.8 BN.)
- 26600 enterprises, 26.2 billion Euro turnover, 388000 employed
- Production concentrated in 3 countries (Italy, Spain, Portugal – more than 50% of total EU production)
- 70% of production is leather footwear
- EU is the largest world importer of footwear (25% more than US)
- China, Vietnam, India, Indonesia, Brazil, Thailand, Tunisia and Morocco are the main exporters in EU market
- Footwear with uppers of leather: 59% of total EU imports
- EU chủ yếu sản xuất và xuất khẩu giày giá trị, chất lượng cao (xuất khẩu giày lớn thứ 2 trên thế giới với 5.8 tỷ Euro)
- Ngành giày dép EU: 26600 doanh nghiệp, doanh thu 26.2 tỷ Euro với 388000 nhân công
- Sản xuất tập trung tại 3 quốc gia (Italy, Tây Ban Nha, Bồ Đào Nha – chiếm hơn 50% tổng sản lượng sản xuất tại EU)
- 70% sản lượng là giày da
- EU là thị trường nhập khẩu giày dép lớn nhất thế giới (nhập khẩu nhiều hơn 25% so với Mỹ)
- Trung Quốc, Việt Nam, Ấn Độ, Indonesia, Brazil, Thái Lan, Tunisia và Morocco là những nhà xuất khẩu chủ yếu vào EU
- Giày mũ da: 59% tổng lượng nhập khẩu vào EU



Footwear

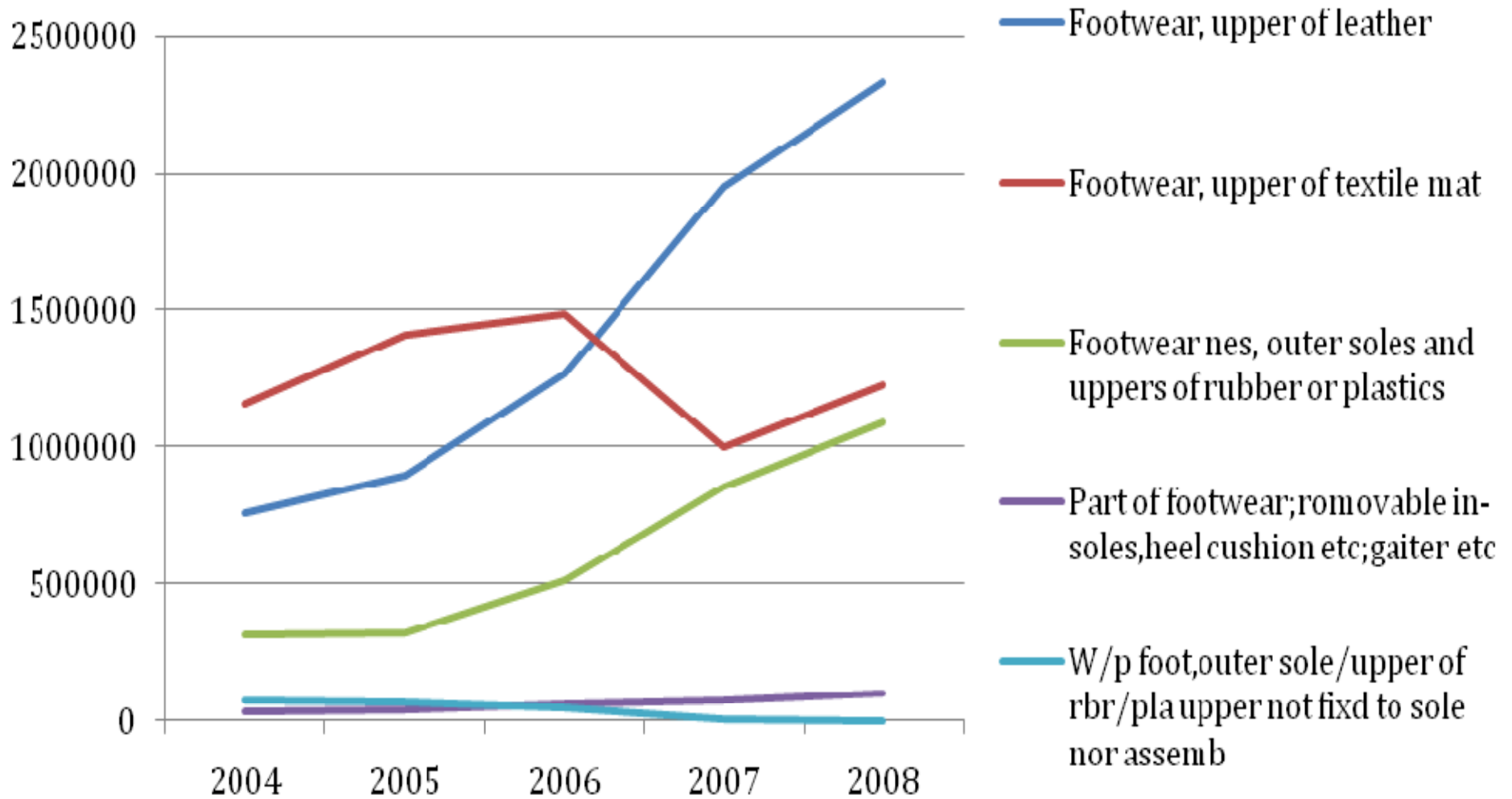
Phân tích ngành: Giày dép


- Vietnam: 40% of total industrial production, 10% of exports
- Second most important exporter in EU (4.5 BN. USD 2008)
- High quality shoes and sport shoes
- 2004-2008: export growth to EU showed a “U” shape (maybe for antidumping)
- In this period VN diverted exports to US
- In the same period China and other countries increased their market share in EU (China, from 12.1% in 2004 to 21.1% in 2008, although AD, India + 0.6%, Indonesia +0.5%)
- Economic crisis impacted more VN than China (-1.1% in the share in EU market; China +1.5%)
- VN exports are more sensitive than China exports to EU to international shocks
- Weighted tariff applied to VN by EU: 12.4% (leather footwear 17%)
- Tại Việt Nam: ngành giày dép chiếm 40% tổng sản lượng công nghiệp, 10% giá trị xuất khẩu
- Là nhà xuất khẩu quan trọng lớn thứ 2 vào EU (4.5 tỷ USD năm 2008)
- Giày thể thao và giày chất lượng cao
- 2004-2008: tăng trưởng xuất khẩu vào EU thể hiện mô hình chữ “U” (có thể do ảnh hưởng của thuế chống bán phá giá)
- Thời gian này, Việt nam chuyển xuất khẩu sang Mỹ
- Cùng thời gian này, Trung Quốc và các nước khác tăng thị phần tại EU (Trung Quốc tăng từ 12.1% năm 2004 lên 21.1% năm 2008, dù cũng chịu thuế CBPG, Ấn Độ tăng 0.6%, Indonesia tăng 0.5%)
- Khủng hoảng kinh tế tác động tới Việt Nam mạnh hơn so với Trung Quốc (Việt Nam giảm 1.1% thị phần tại EU trong khi Trung Quốc tăng 1.5%)
- Hàng xuất khẩu vào EU của Việt Nam nhạy cảm với các cú sốc quốc tế hơn Trung Quốc
- Thuế suất bình quân gia quyền EU áp đặt với hàng giày dép Việt Nam: 12.4% (giày mũ da là 17%)



The effect of AD on VN exports to EU

Ảnh hưởng của Thuế chống bán phá giá đối với hàng XK của VN sang EU



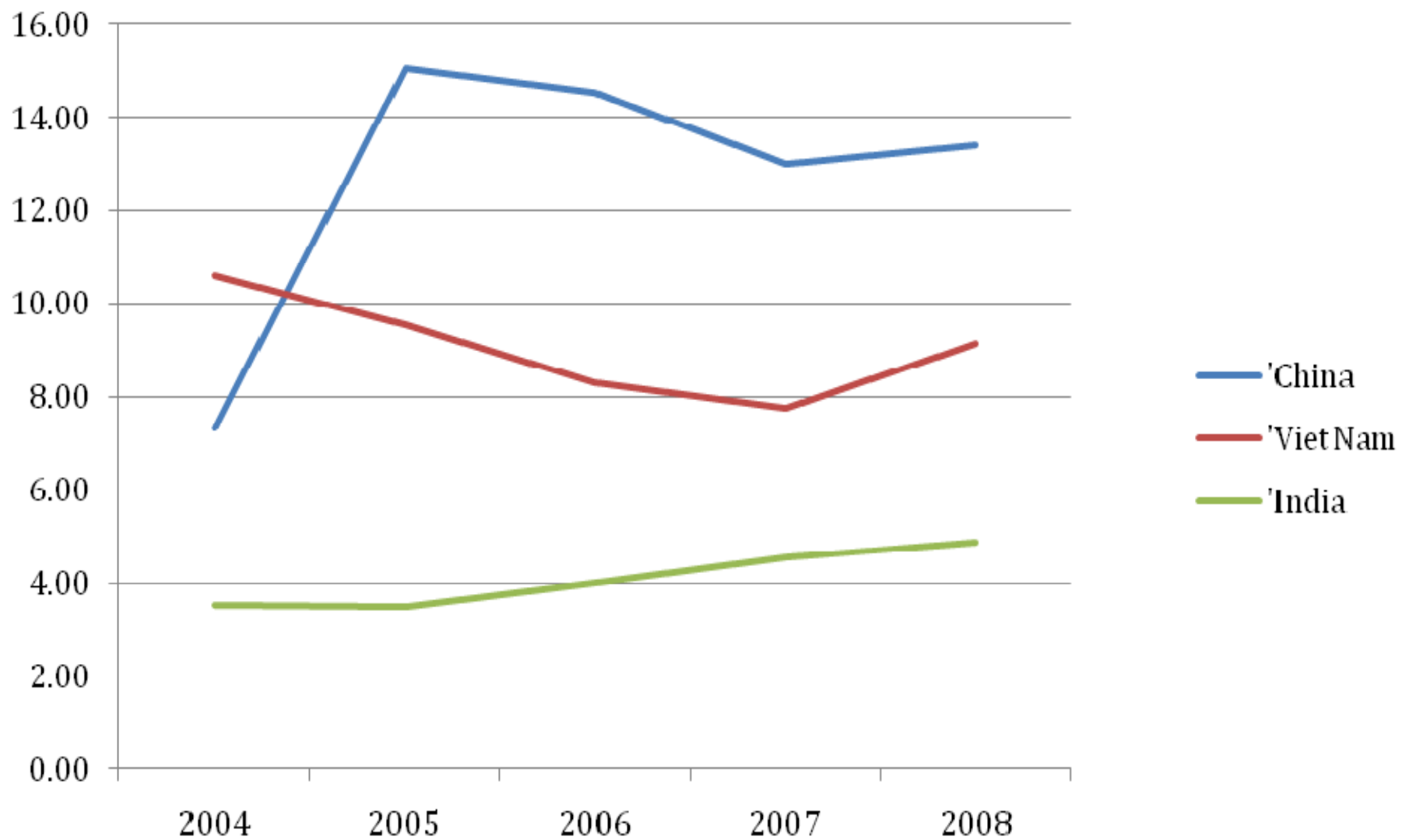


The effect of AD on VN exports to EU
Ảnh hưởng của Thuế chống bán phá giá đối với hàng XK
của VN sang EU

Importers/ Nhà nhập khẩu	2004	2008	2004-2008
'World/ Thế giới	2725752	4872365	15.63
'European Union (EU 27) Aggregation/ Liên minh Châu Âu (27 thành viên)	1786330	2576022	9.58
'United States of America Mỹ	415201	1076207	26.88
Rest of the World Các nước khác	524221	1220136	23.52

The effect of AD on VN exports to EU

Ảnh hưởng của Thuế chống bán phá giá đối với hàng XK của VN sang EU



The effect of AD on VN exports to EU

Ảnh hưởng của Thuế chống bán phá giá đối với hàng XK của VN sang EU

640399 EU import from Vietnam vs world





Impact from tariff elimination by EU

Tác động từ cắt giảm thuế quan từ EU

	EU-VN FTA only Chỉ tính đến FTA VN - EU	EU FTAs incl VN Các FTA của EU trong đó có VN	EU FTA excl VN Các FTA của EU, không có VN
Brazil	-0.84	6.12	6.82
China/ Trung Quốc	-1.73	-2.40	-0.75
India/ Ấn Độ	-0.67	10.85	11.36
Indonesia	-1.09	7.49	8.47
Vietnam/ Việt Nam	13.29	11.94	-1.01
Thailand/ Thái Lan	-1.04	7.78	8.77



Impact on imports: automotive, electronics

Tác động đối với nhập khẩu: Ô tô, Điện tử

AUTOMOTIVE

- VN industry initial stage (25480 cars – 2009)
- Even a reduction of tariff (improbable) does not seem to produce a huge impact on VN (domestic market still weak)
- Limited effects on FDIs (no supportive industry, infrastructure, poor technology, etc.)

ELECTRONICS

- 2004-2009: imports increased 33.6% average (yearly), from 2.6 bn. USD in 2005 to 7.6 in 2008
- Reduction of tariff: further increase of imports, cheap technological products
- Increased competition in the market: reduction of prices

Ô TÔ

- Ngành công nghiệp ô tô Việt Nam: giai đoạn sơ khai (Năm 2009: 25480 chiếc)
- Dù có cắt giảm thuế (ít khả năng xảy ra) dường như cũng không có ảnh hưởng lớn tới Việt Nam (thị trường nội địa còn yếu)
- Tác động hạn chế lên FDI (không có ngành công nghiệp phụ trợ, cơ sở hạ tầng, công nghệ kém...)

ĐIỆN TỬ

- 2004-2009: Nhập khẩu tăng trung bình 33.6% năm, từ 2.6 tỷ USD năm 2005 lên 7.6 tỷ USD năm 2008
- Cắt giảm thuế quan: tăng nhập khẩu, sản phẩm công nghệ giá rẻ
- Tăng cạnh tranh trên thị trường: giảm giá



Imports: Machineries

Hàng nhập khẩu: các loại Máy móc

MACHINERIES

- 2008 imports: 11.1 bn.. USD (14% from EU, China biggest exporter)
- Tariffs are already low (further reduction will not substantially improve the imports)
- Key sector as supportive industries for other sectors (e.g. automotive)

MÁY MÓC

- Năm 2008 nhập khẩu 11.1 tỷ USD (14% nhập từ EU, chủ yếu nhập khẩu từ Trung Quốc)
- Thuế suất vốn đã thấp (giảm thuế hơn nữa cũng không cải thiện đáng kể nhập khẩu)
- Là ngành công nghiệp phụ trợ chủ chốt cho các ngành khác (ví dụ: công nghiệp Ô tô)



Other issues

Các vấn đề khác

- Trade defense
 - EU will unlikely make concessions (WTO non discrimination)
 - Negotiating table for NME?
 - Danger for VN: China will obtain NME in 2016 (VN in 2018)
- SPS and TBT
 - No big effects (TBT and SPS ARE NOT protectionist tools, they are applied in a non discriminatory manner vs. all WTO members)
 - Framework for technical assistance and further cooperation
 - Possibility of negotiate mutual recognition agreements!
 - Systems for prompt resolution of disputes on TBT-SPS
- Công cụ phòng vệ Thương mại
 - EU không có vẻ gì là sẽ nhượng bộ (Quy tắc không phân biệt đối xử trong WTO)
 - Là cơ hội để đàm phán vấn đề Nền Kinh tế Phi Thị trường?
 - Nguy cơ với Việt Nam: Trung Quốc sẽ được công nhận nền kinh tế thị trường năm 2016 (Việt Nam là năm 2018)
- Vấn đề SPS và TBT
 - Không có tác động lớn (TBT và SPS KHÔNG PHẢI là công cụ bảo hộ, được áp dụng không phân biệt đối xử đối với tất cả các nước thành viên WTO)
 - Khung hỗ trợ kỹ thuật và hợp tác hơn nữa
 - Có thể đàm phán thỏa thuận công nhận lẫn nhau!
 - Hệ thống giải quyết tranh chấp rút gọn liên quan tới TBT và SPS